



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 34

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ KI
NA
VI - TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên	
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Khương	Thành viên	Từ ngày 18/06/2020
Ông Phạm Hữu Ba	Thành viên	Đến ngày 18/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty từ 01/01/2018
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

13884
CÔNG TY
KIỂM SÁT
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 08/05/2019 là Ông Trương Công Chiếm.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 34 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN QUÝ

Phó Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Số: 183 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 10/08/2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

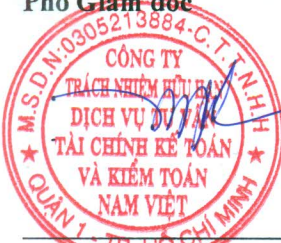
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		24.565.117.573	21.883.928.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.907.578.794	2.495.139.677
1. Tiền	111	V.01	1.907.578.794	2.495.139.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	160.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	200.000.000	160.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.016.151.353	5.316.489.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.099.776.788	5.530.939.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	479.376.876	247.523.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.337.309.808	741.056.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(900.527.629)	(1.203.245.346)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		215.510	215.510
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	14.420.023.461	13.093.077.568
1. Hàng tồn kho	141		14.420.023.461	13.093.077.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.363.965	819.222.646
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.363.965	819.222.646
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. Tài sản dài hạn	200		288.187.327.727	295.058.575.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		275.232.390.144	281.887.107.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	272.357.792.773	278.963.149.587
- Nguyên giá	222		423.363.833.653	420.379.686.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.006.040.880)	(141.416.536.791)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.874.597.371	2.923.957.568
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.388.297.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(513.700.623)	(464.340.426)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		667.355.321	396.138.887
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	667.355.321	396.138.887
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	2.932.420.904
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	-	(67.579.096)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.287.582.262	9.842.908.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.287.582.262	9.842.908.402
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		312.752.445.300	316.942.504.257



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả	300		148.968.537.559	151.095.478.054
I. Nợ ngắn hạn	310		79.068.481.168	71.489.547.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.983.028.521	4.712.687.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	2.163.496.905	1.637.788.016
4. Phải trả người lao động	314		5.674.716.366	6.945.407.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.801.863.826	4.268.750.587
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	36.508.984.755	28.853.777.834
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	27.601.604.029	24.739.917.060
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.334.786.766	331.219.767
II. Nợ dài hạn	330		69.900.056.391	79.605.930.241
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	2.716.245.800	6.316.245.650
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	288.040.199	267.764.199
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	66.895.770.392	73.021.920.392
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		163.783.907.741	165.847.026.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	163.783.907.741	165.847.026.203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.151.175.369	7.283.681.274
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.654.132.372	12.584.744.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	134.784.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.654.132.372	12.449.960.634
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		312.752.445.300	316.942.504.257

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

21388
CÔNG T
NHIỆM H
B VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
SAM VI
TP. HC


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	51.955.246.201	46.724.162.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.955.246.201	46.724.162.450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	30.000.846.593	25.226.409.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.954.399.608	21.497.752.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.249.024	207.658.722
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	694.569.676	598.578.083
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>626.183.518</i>	<i>329.989.480</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	4.743.892.579	5.216.276.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.723.811.700	6.651.624.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.799.374.677	9.238.931.875
11. Thu nhập khác	31	VI.07	34.973.139	135.051.742
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.469.601	41.107.284
13. Lợi nhuận khác	40		32.503.538	93.944.458
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.831.878.215	9.332.876.333
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2.177.745.843	1.843.757.266
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.654.132.372	7.489.119.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	593	513
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	593	513

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	57.343.318.448	54.082.435.563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(19.681.090.902)	(13.392.615.942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.590.567.940)	(11.367.763.790)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(572.818.942)	(336.056.844)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.609.928.835)	(1.616.527.143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	883.401.250	1.580.098.267
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.633.092.246)	(14.642.824.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.139.220.833	14.306.745.340
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.429.567.709)	(6.941.263.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.249.024	207.658.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.462.318.685)	(6.733.604.975)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.072.402.905	3.643.239.809
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.336.865.936)	(9.961.510.485)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.264.463.031)	(6.318.270.676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(587.560.883)	1.254.869.689
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.495.139.677	3.146.168.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.907.578.794	4.401.038.594

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Trà Cú – Duyên Hải
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh Quản lý Thoát nước
- Chi nhánh Cấp nước thành phố Trà Vinh – Châu Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, Chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.877.822	2.373.584
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.898.700.972	2.492.766.093
Cộng	1.907.578.794	2.495.139.677
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	701.326.452
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	126.139.280
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	40.500.000	40.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.581.811.056	4.662.973.372
Cộng	7.099.776.788	5.530.939.104
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Hân Minh	59.148.348	59.148.348
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Công ty TNHH MTV TM Thiết bị Điện Nước Anh Phương	65.539.028	-
Công Ty TNHH MTV LYO	118.409.500	-
Công ty TNHH Quốc Tế Song Thanh	91.905.000	-
Trả trước cho người bán khác	46.750.000	90.750.000
Cộng	479.376.876	247.523.348
4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	298.865.000	102.490.000
Phải thu người lao động	322.229.735	-
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Thù lao Ban chỉ đạo Cổ phần hóa năm 2019, 2020	108.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	121.362.217	151.713.546
Cộng	1.337.309.808	741.056.402



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1.220.338.130	(900.527.629)	1.563.457.578	(1.203.245.346)
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	-	-	-	-
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	(351.326.452)	701.326.452	(697.741.388)
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	(152.334.164)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	(126.139.280)	126.139.280	(103.053.491)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	256.019.542	(182.219.617)	249.138.990	(161.608.187)
Cộng	1.220.338.130	(900.527.629)	1.563.457.578	(1.203.245.346)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.312.977.961	-	12.879.486.568	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	107.045.500	-	213.591.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.420.023.461	-	13.093.077.568	-

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	76.888.817.704	76.927.779.750	252.268.612.329	11.318.323.314	2.976.153.281	420.379.686.378
Số tăng trong kỳ	83.625.725	143.098.000	2.757.423.550	-	-	2.984.147.275
- Mua trong kỳ	-	143.098.000	-	-	-	143.098.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	83.625.725	-	2.757.423.550	-	-	2.841.049.275
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.972.443.429	77.070.877.750	255.026.035.879	11.318.323.314	2.976.153.281	423.363.833.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.299.825.390	31.302.586.197	76.288.996.166	6.497.275.415	1.027.853.623	141.416.536.791
Số tăng trong kỳ	1.574.947.458	2.671.928.800	4.762.549.727	517.803.591	62.274.513	9.589.504.089
- Khấu hao trong kỳ	1.574.947.458	2.671.928.800	4.762.549.727	517.803.591	62.274.513	9.589.504.089
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.874.772.848	33.974.514.997	81.051.545.893	7.015.079.006	1.090.128.136	151.006.040.880
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	50.588.992.314	45.625.193.553	175.979.616.163	4.821.047.899	1.948.299.658	278.963.149.587
Tại ngày cuối kỳ	49.097.670.581	43.096.362.753	173.974.489.986	4.303.244.308	1.886.025.145	272.357.792.773
					30/06/2020	01/01/2020
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					17.175.210.392	16.990.723.405
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					138.935.248.338	144.107.855.022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	317.253.010	147.087.416	464.340.426
Số tăng trong kỳ	38.789.544	10.570.653	49.360.197
- Khấu hao trong kỳ	38.789.544	10.570.653	49.360.197
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	356.042.554	157.658.069	513.700.623
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	2.857.537.014	66.420.554	2.923.957.568
Tại ngày cuối kỳ	2.818.747.470	55.849.901	2.874.597.371
		30/06/2020	01/01/2020
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay		1.309.839.753	1.324.296.039
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		47.983.685	28.735.432
+ Thi công tuyến ống phân phối		9.773.350	24.365.432
+ DA giếng khoan số 16		33.840.335	-
+ Dự án HT xử lý nguồn nước mặt sông Láng Thè		4.370.000	4.370.000
Mua sắm TSCĐ		619.371.636	367.403.455
Cộng		667.355.321	396.138.887
10. Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế		6.007.792.639	5.535.771.590
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ		1.125.109.238	1.528.377.280
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		1.136.800.021	1.695.292.052
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		561.899.424	700.725.334
Chi phí trả trước dài hạn khác		455.980.940	382.742.146
Cộng		9.287.582.262	9.842.908.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
i) Ngắn hạn				
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	160.000.000	160.000.000
ii) Dài hạn				
Cộng	200.000.000	200.000.000	160.000.000	160.000.000

	30/06/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư tài chính dài hạn								
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000	-		3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-	20%	3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)
Cộng		3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2.983.028.521	2.983.028.521	4.712.687.429	4.712.687.429
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	-	-	445.640.569	445.640.569
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	-	-	574.204.150	574.204.150
Công ty TNHH Ha Đạt	213.188.800	213.188.800	317.423.700	317.423.700
Công ty TNHH XD-TM-DV Hòa Lợi	33.026.200	33.026.200	457.547.716	457.547.716
Công ty Cổ phần SAMECO	-	-	604.630.796	604.630.796
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	378.928.165	378.928.165	-	-
Công ty TNHH Khôi Việt	385.784.410	385.784.410	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lâm Quang Sơn	368.710.607	368.710.607	-	-
Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Tuấn Nhật Minh	334.345.000	334.345.000	387.420.000	387.420.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	326.700.000	326.700.000	753.504.180	753.504.180
Phải trả các đối tượng khác	942.345.339	942.345.339	1.172.316.318	1.172.316.318
b) Dài hạn	2.716.245.800	2.716.245.800	6.316.245.650	6.316.245.650
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	2.716.245.800	2.716.245.800	6.316.245.650	6.316.245.650
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	30/06/2020		01/01/2020	
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	2.716.245.800		6.890.449.800	

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	649.598.967	2.177.745.843	1.609.928.835	-	1.217.415.975
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.500.200	146.649.436	162.399.636	-	750.000
Thuế tài nguyên	-	279.296.500	1.771.545.500	1.752.727.000	-	298.115.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	12.127.594	12.127.594	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	692.392.349	4.127.808.535	4.172.984.954	-	647.215.930
Cộng	-	1.637.788.016	8.246.876.908	7.721.168.019	-	2.163.496.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	119.592.133	66.227.557
Chi phí lãi chậm trả	135.965.254	221.778.094
Chi phí dự án Nhà máy nước Thị trấn Duyên Hải	2.043.261.917	2.543.261.917
Chi phí dự án Trà Cú	186.970.250	186.970.250
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	-	533.506.897
Chi phí phải trả khác	316.074.272	717.005.872
Cộng	2.801.863.826	4.268.750.587
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.508.984.755	28.853.777.834
Tài sản thừa chờ xử lý	8.952.712	8.952.712
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả	7.300.784.400	1.854.400
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.774.666.499	20.774.666.499
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	626.162.776	547.514.062
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	492.039.096	320.650.748
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	4.000.002.265	4.000.002.265
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.181.410.244	1.075.170.385
b) Dài hạn	288.040.199	267.764.199
Ký cược, ký quỹ dài hạn	288.040.199	267.764.199
-Cộng	36.797.024.954	29.121.542.033

(*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chỉ đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24.739.917.060	24.739.917.060	25.198.552.905	22.336.865.936	27.601.604.029	27.601.604.029
Vay ngắn hạn (*)	8.799.917.060	8.799.917.060	17.700.402.905	13.296.865.936	13.203.454.029	13.203.454.029
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh (a1)	3.400.000.000	3.400.000.000	3.491.090.645	4.153.504.180	2.737.586.465	2.737.586.465
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (a2)	5.399.917.060	5.399.917.060	12.209.312.260	9.143.361.756	8.465.867.564	8.465.867.564
Vay đối tượng khác (a3)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	15.940.000.000	15.940.000.000	7.498.150.000	9.040.000.000	14.398.150.000	14.398.150.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	438.150.000	2.140.000.000	438.150.000	438.150.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	-	-	160.000.000	-	160.000.000	160.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn	73.021.920.392	73.021.920.392	1.372.000.000	7.498.150.000	66.895.770.392	66.895.770.392
Vay dài hạn (**)	73.021.920.392	73.021.920.392	1.372.000.000	7.498.150.000	66.895.770.392	66.895.770.392
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	438.150.000	438.150.000	-	438.150.000	-	-
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	-	-	1.172.000.000	160.000.000	1.012.000.000	1.012.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	49.802.268.010	49.802.268.010	-	5.000.000.000	44.802.268.010	44.802.268.010
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	22.781.502.382	22.781.502.382	-	1.900.000.000	20.881.502.382	20.881.502.382
Vay đối tượng khác	-	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	97.761.837.452	97.761.837.452	26.570.552.905	29.835.015.936	94.497.374.421	94.497.374.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/854354/HĐTD ngày 02/05/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2020/854354/HĐTD ngày 28/04/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2020: 2.737.586.465 đồng.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 337/2019-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 05/11/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 10 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 30/06/2020: 8.465.867.564 đồng.

(a3) Vay ngắn hạn Công ty CP Nước và Môi trường Duyên Hải theo hợp đồng vay số 01/HĐCV/2020 ngày 15/01/2020. Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất vay: 6,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2020: 2.000.000.000 đồng.

() Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013	8 năm	8%/năm	-	438.150.000	438.150.000	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 14/02/2020	5 năm	6,5%/năm	1.012.000.000	160.000.000	1.172.000.000	Thế chấp TSCĐ của công ty và TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	44.802.268.010	10.000.000.000	54.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	20.881.502.382	3.800.000.000	24.681.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Ông Đào Phú Vinh	số 01/2020/HĐTG-CTN ngày 01/04/2020	13 tháng	12%/năm	200.000.000	-	200.000.000	Tín chấp
Cộng				66.895.770.392	14.398.150.000	81.293.920.392	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588
Lợi nhuận trong năm			12.449.960.634	12.449.960.634
Trả cổ tức năm 2018			(6.569.037.000)	(6.569.037.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		1.673.333.351	(1.673.333.351)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.565.777.803)	(2.565.777.803)
Thưởng Ban điều hành			(223.111.113)	(223.111.113)
Tặng khác			10.487.897	10.487.897
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	7.283.681.274	12.584.744.929	165.847.026.203
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	7.283.681.274	12.584.744.929	165.847.026.203
Lợi nhuận trong kỳ			8.654.132.372	8.654.132.372
Trả cổ tức năm 2019			(7.298.930.000)	(7.298.930.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		1.867.494.095	(1.867.494.095)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.136.321.621)	(3.136.321.621)
Thưởng Ban điều hành			(281.999.213)	(281.999.213)
Số dư cuối kỳ này	145.978.600.000	9.151.175.369	8.654.132.372	163.783.907.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/06/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000	
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000	
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	2,59%	3.782.000.000	2,59%	3.782.000.000	
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2020		Từ 01/01/2019	
	đến 30/06/2020		đến 30/06/2019	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ		145.978.600.000		145.978.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
Vốn góp cuối kỳ		145.978.600.000		145.978.600.000

d) Cổ phiếu	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng		Số lượng	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		14.597.860		14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		14.597.860		14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông		14.597.860		14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		-		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
- Cổ phiếu phổ thông		-		-
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.597.860		14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông		14.597.860		14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		-		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

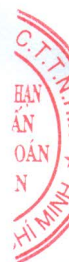
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:**

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

3884.
CÔNG TY
CẤP THOÁT NƯỚC
TRÀ VINH
HỘI KẾ TOÁN
M TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.955.246.201	46.724.162.450
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	48.538.046.861	45.814.158.100
Doanh thu thoát nước via hè	2.107.130.393	-
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	49.455.299	45.771.686
Doanh thu xây lắp	1.079.488.190	788.080.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.125.458	76.151.796
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	27.505.673.392	24.189.730.902
Giá vốn thoát nước via hè	1.188.781.939	-
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	36.355.824	29.226.586
Giá vốn xây lắp	1.204.442.225	939.181.218
Giá vốn cung cấp dịch vụ	65.593.213	68.270.808
Cộng	30.000.846.593	25.226.409.514
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.249.024	27.658.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	180.000.000
Cộng	7.249.024	207.658.722
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	626.183.518	329.989.480
Lãi chậm trả	135.965.254	-
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(67.579.096)	268.588.603
Cộng	694.569.676	598.578.083



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.123.637	4.300.000
Chi phí nhân công	1.925.073.786	1.893.443.216
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.543.659.007	3.037.057.375
Chi phí khấu hao	106.676.894	82.557.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.145.290	132.969.093
Chi phí khác bằng tiền	58.213.965	65.949.676
Cộng	4.743.892.579	5.216.276.785
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	174.501.897	161.992.628
Chi phí nhân công	4.121.149.468	4.495.515.597
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.268.919	105.230.764
Chi phí khấu hao	333.672.499	338.517.138
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(302.717.717)	97.210.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.730.718	502.702.867
Chi phí khác bằng tiền	789.205.916	950.455.471
Cộng	5.723.811.700	6.651.624.915
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	23.727.263	109.182.878
Thu cho thuê văn phòng	10.909.090	10.909.090
Thu nhập khác	336.786	14.959.774
Cộng	34.973.139	135.051.742
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	15.000.000
Chi phí khác	2.469.601	26.107.284
Cộng	2.469.601	41.107.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.831.878.215	9.332.876.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56.851.000	(114.090.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	56.851.000	65.910.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	56.851.000	65.910.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(180.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(180.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	10.888.729.215	9.218.786.333
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	2.177.745.843	1.843.757.266

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.654.132.372	7.489.119.067
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.654.132.372	7.489.119.067
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	593	513
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	593	513

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.765.366.409	10.894.087.527
Chi phí nhân công	12.885.961.193	13.592.111.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.638.864.286	8.935.138.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.480.887.529	1.206.042.712
Chi phí khác bằng tiền	2.697.471.455	3.380.480.607
Tổng cộng	40.468.550.872	38.007.860.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.626.784.286	1.008.731.810

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Lãi chậm trả Chia cổ tức	135.965.254 729.927.000

Cho đến ngày 30/06/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Phải trả người bán dài hạn Lãi chậm trả	(2.716.245.800) (135.965.254)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.907.578.794	-	2.495.139.677	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu khách hàng	7.099.776.788	(643.697.023)	5.530.939.104	(946.414.740)
Phải thu khác	1.816.686.684	(256.830.606)	988.579.750	(256.830.606)
Cộng	11.024.042.266	(900.527.629)	9.174.658.531	(1.203.245.346)

305213
CÓN
ÁCH NH
ỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
NAM
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công nợ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
Các khoản vay	94.497.374.421	97.761.837.452
Phải trả người bán	2.983.028.521	4.712.687.429
Chi phí phải trả	2.801.863.826	4.268.750.587
Phải trả khác	44.347.198.026	37.436.972.970
Cộng	144.629.464.794	144.180.248.438

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.16). Tại thời điểm 30/06/2020 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3884
G TY
M HỮU
T U V
KẾ T
A TOÁ
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	77.733.694.402	66.895.770.392	144.629.464.794
Các khoản vay	27.601.604.029	66.895.770.392	94.497.374.421
Phải trả người bán	2.983.028.521	-	2.983.028.521
Chi phí phải trả	2.801.863.826	-	2.801.863.826
Phải trả khác	44.347.198.026	-	44.347.198.026
Số đầu kỳ	71.158.328.046	73.021.920.392	144.180.248.438
Các khoản vay	24.739.917.060	73.021.920.392	97.761.837.452
Phải trả người bán	4.712.687.429	-	4.712.687.429
Chi phí phải trả	4.268.750.587	-	4.268.750.587
Phải trả khác	37.436.972.970	-	37.436.972.970

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch chơ các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

